

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Ngày 15/01/2024	17,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-3.2%	-

DT thuần
Q4/23

1,766
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 495 | 38.9%
YoY: ▲ 130 | 7.9%

LN thuần
Q4/23

91.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 24.3 | 36.3%
YoY: ▲ 44.7 | 96.2%

LN sau thuế
Q4/23

82.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 24.2 | 41.2%
YoY: ▲ 43.6 | 111%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

9.2%

YoY: +/-▲ 5.7%

ROE
2023

12.3%

YoY: +/-▲ 9.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,800 - 22,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,242
Số lượng CPLH (CP)	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,097,970
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.07
EPS	1,529
P/E	11.8

DT thuần
2023

5,586
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0 | 0.8%

LN thuần
2023

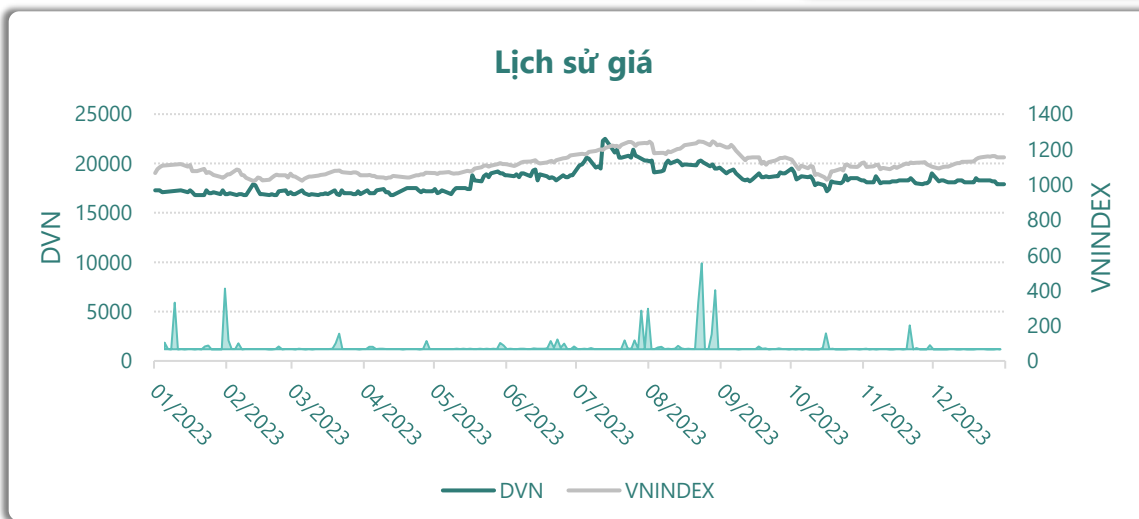
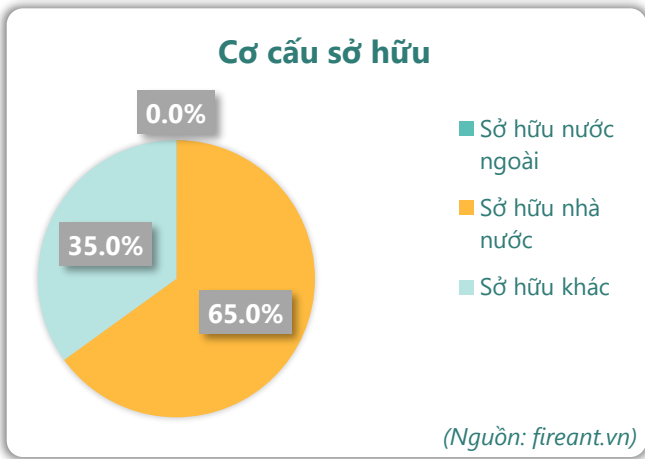
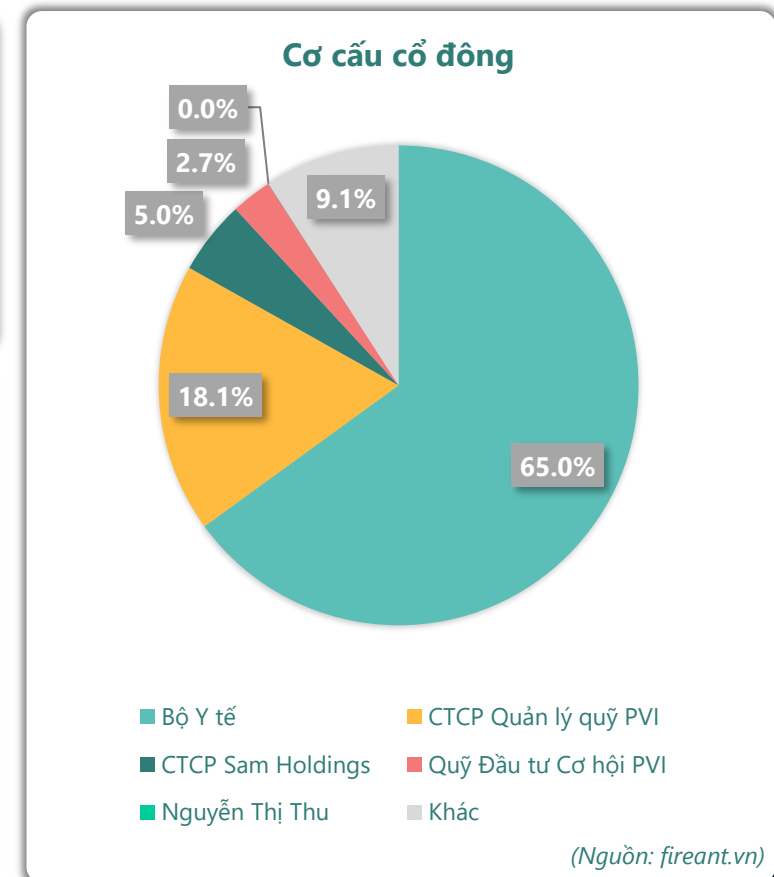
443
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 311 | 237%

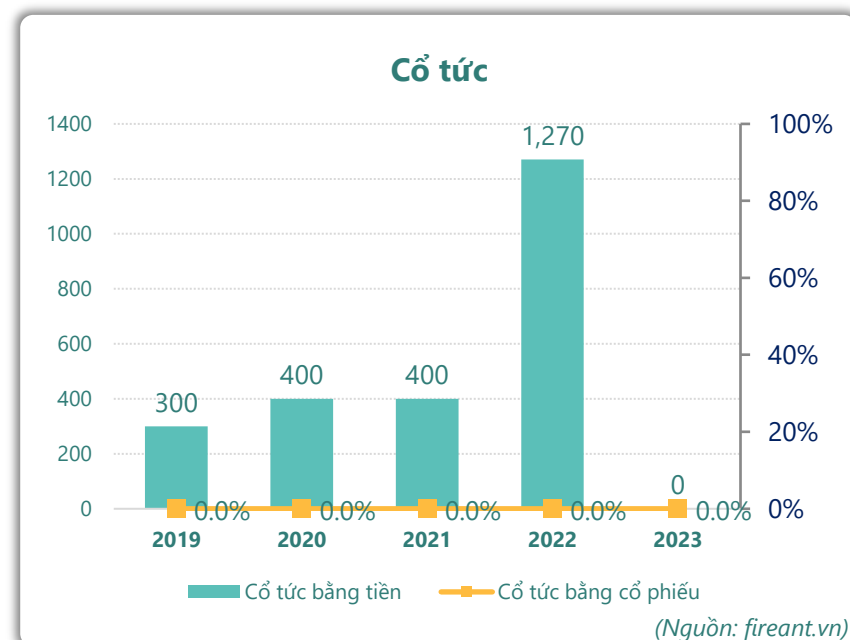
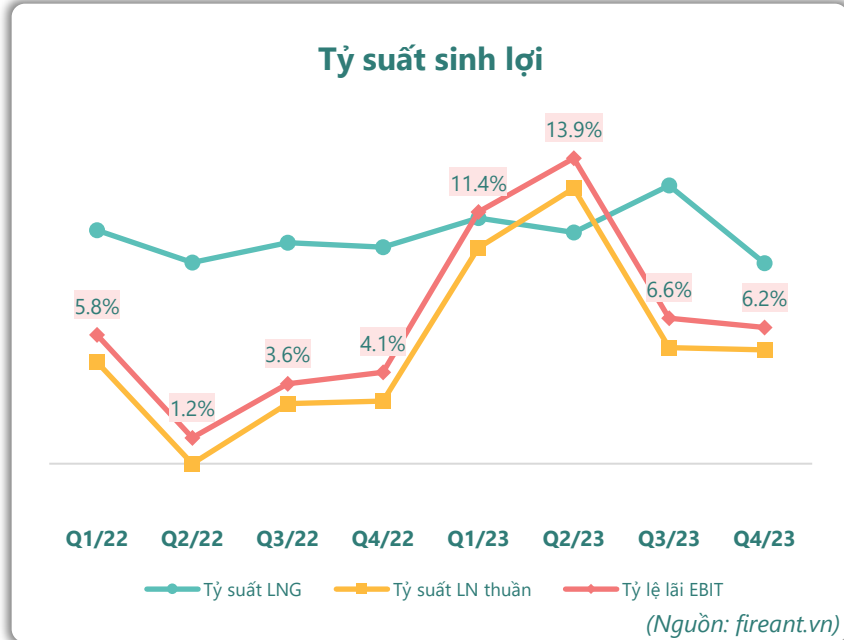
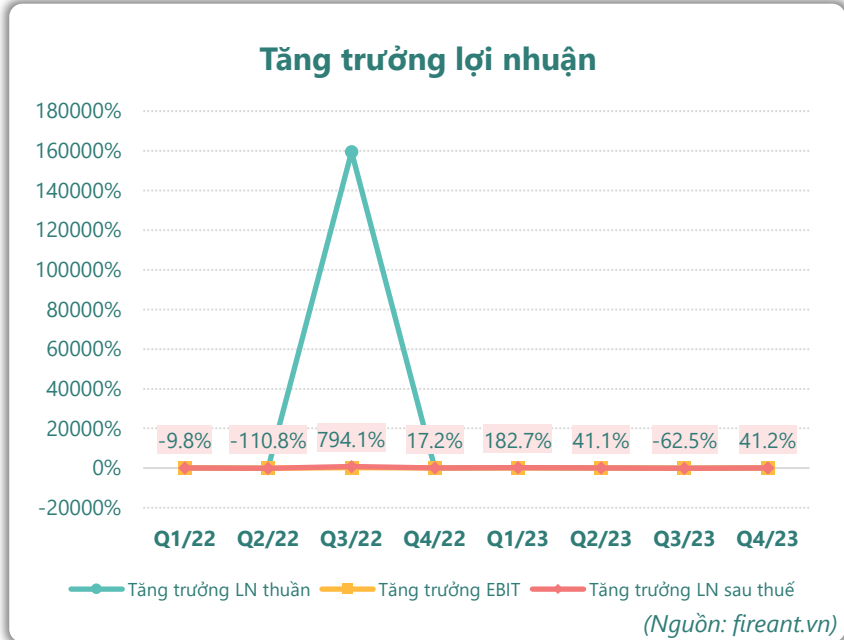
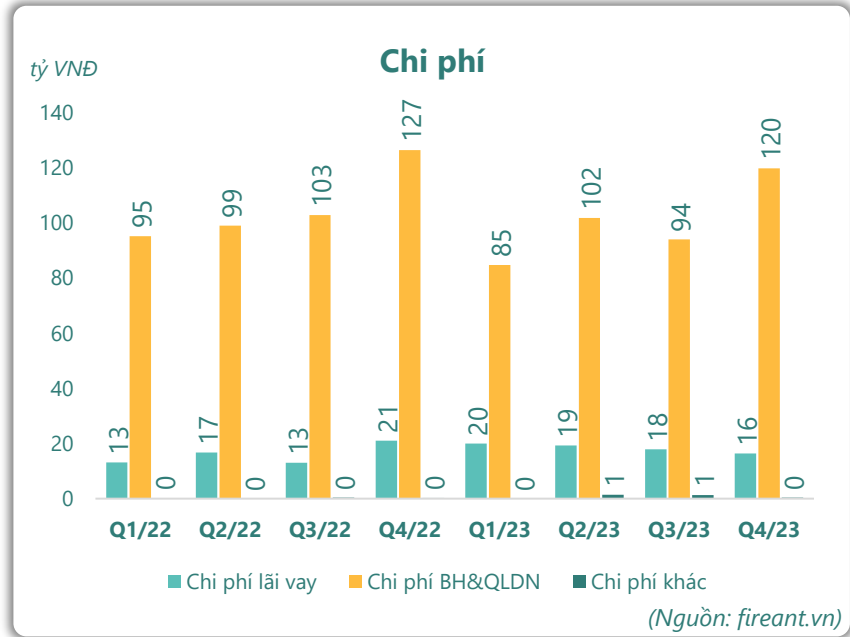
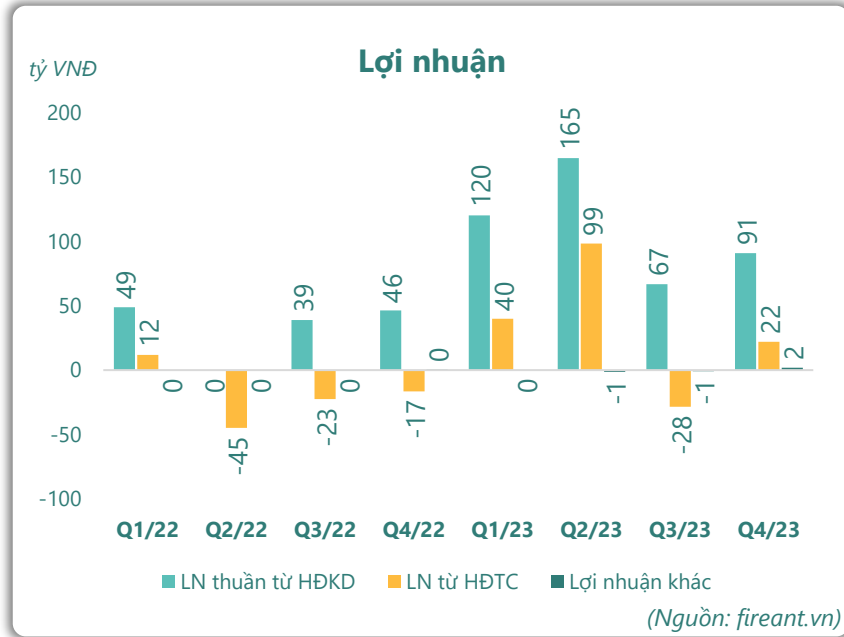
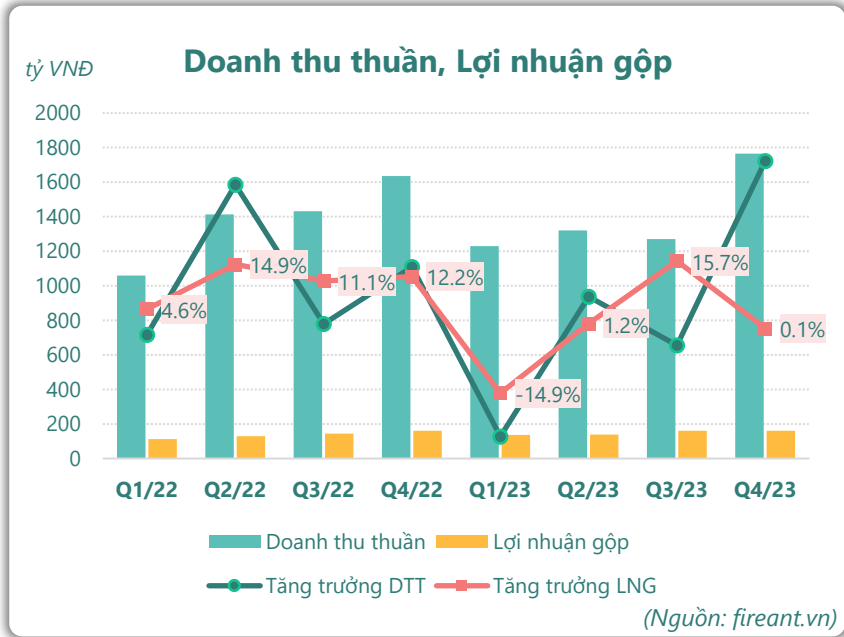
LN sau thuế
2023

409
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 299 | 271%



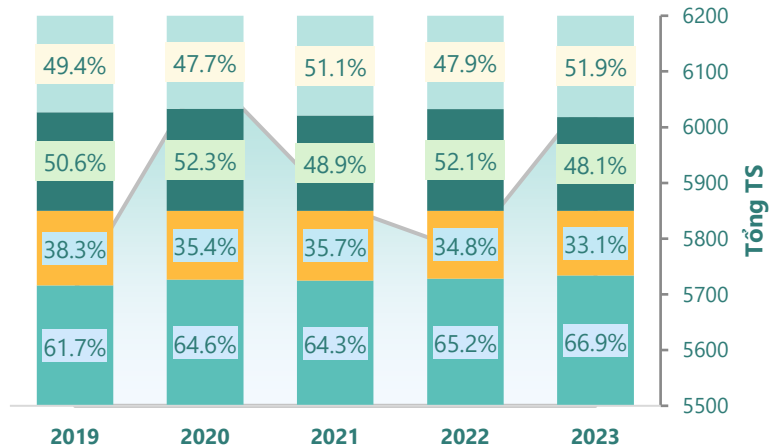
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

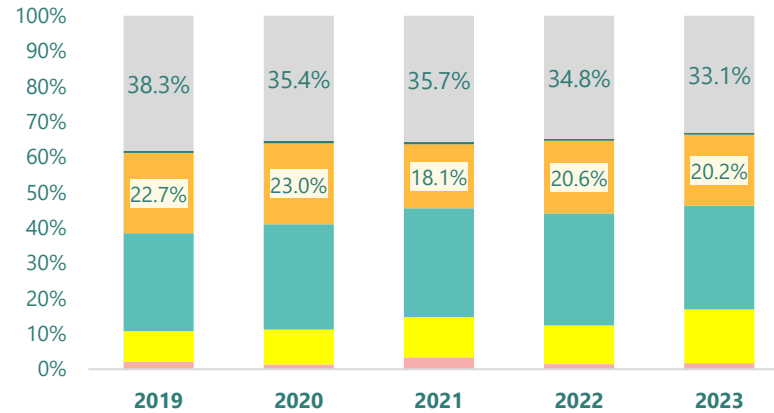
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

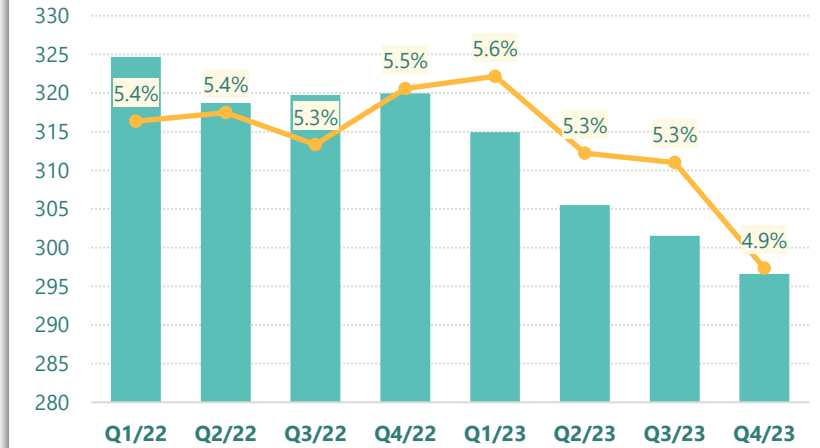


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

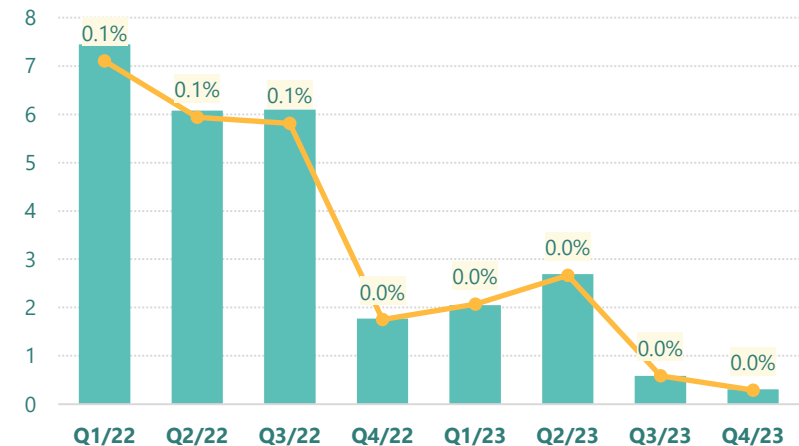


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

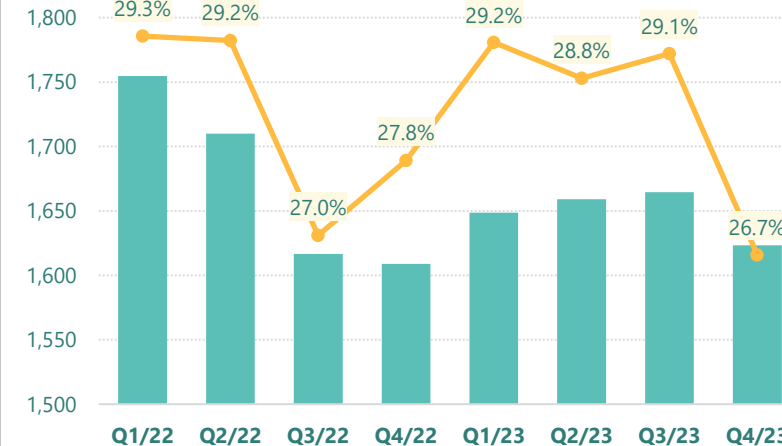


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

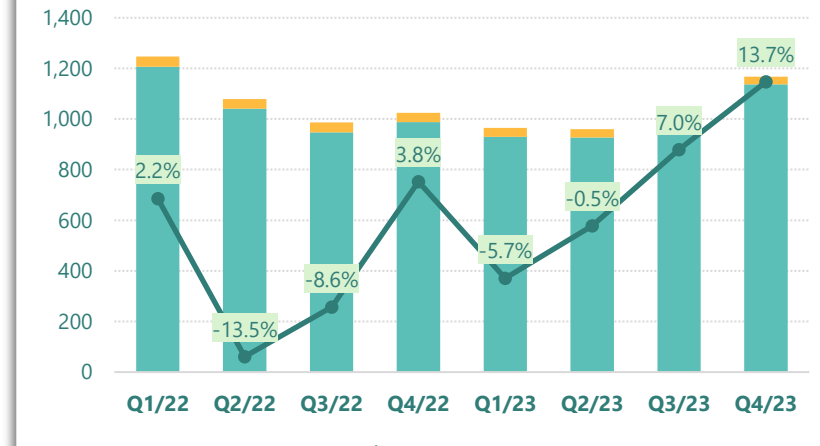


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

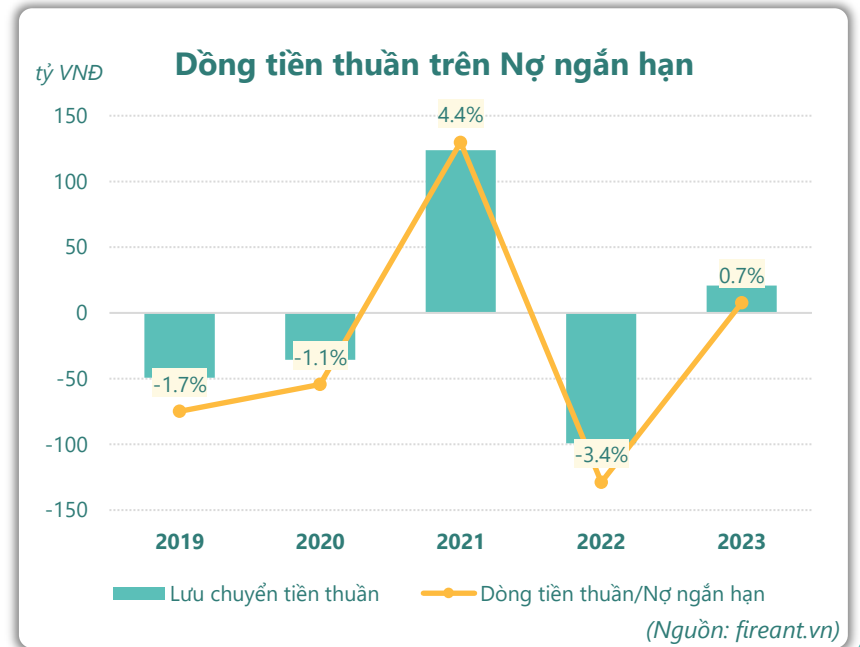
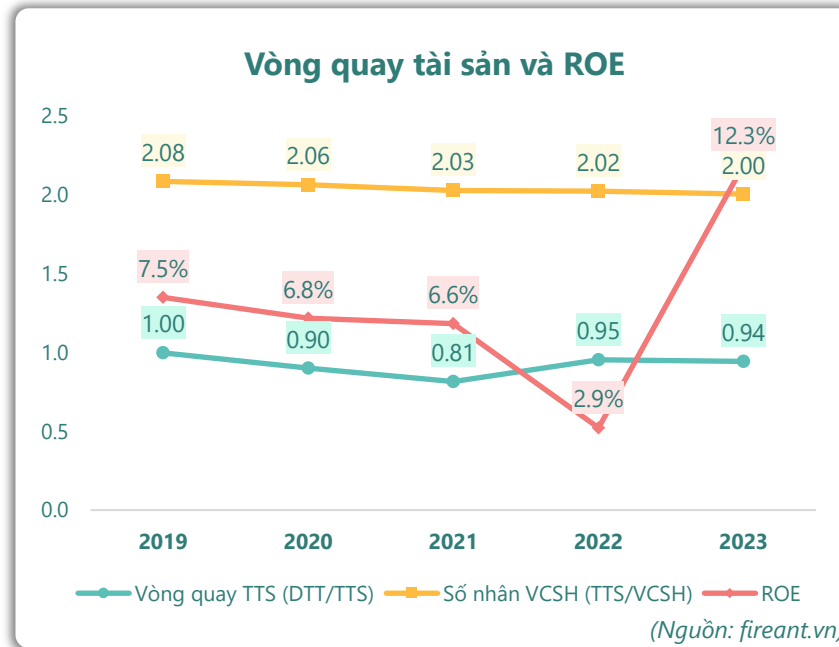
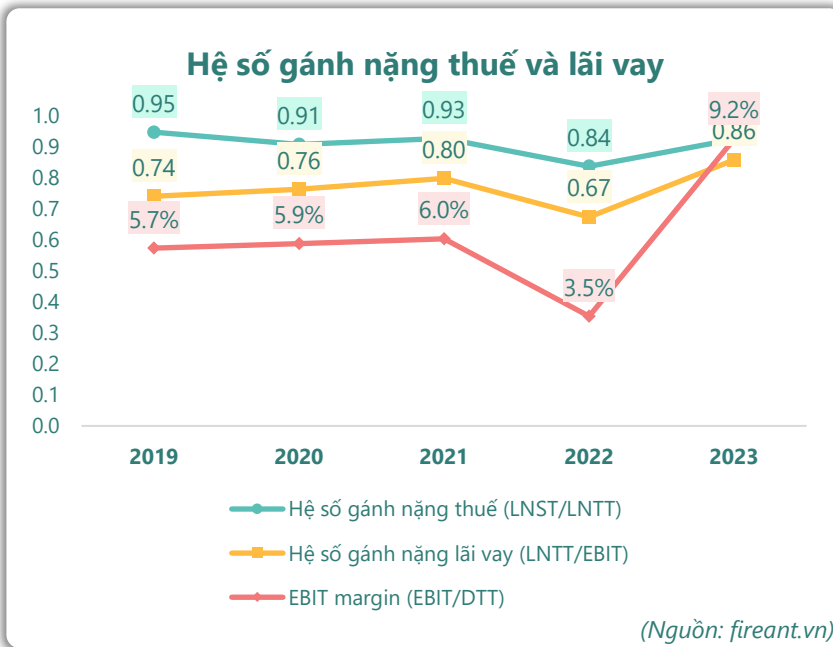
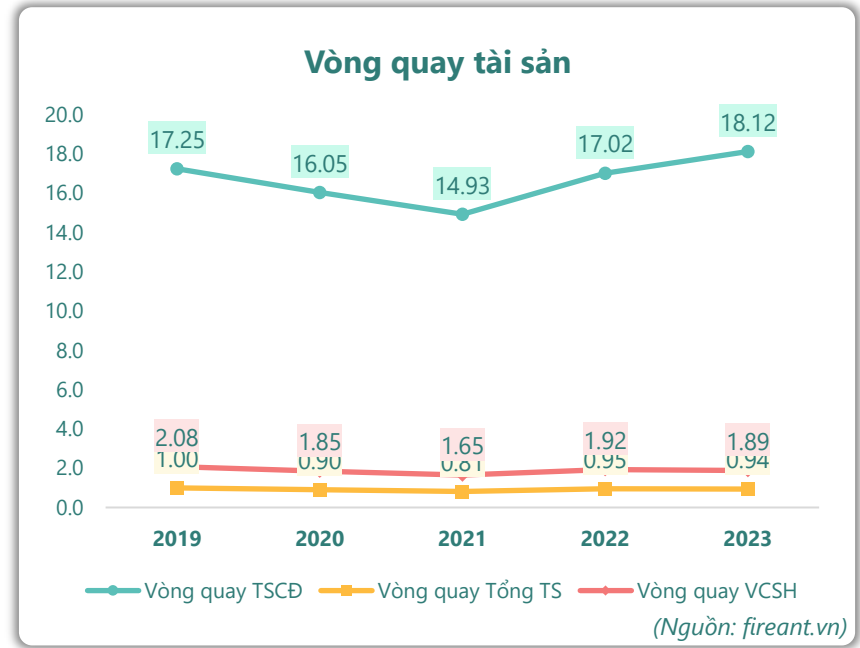
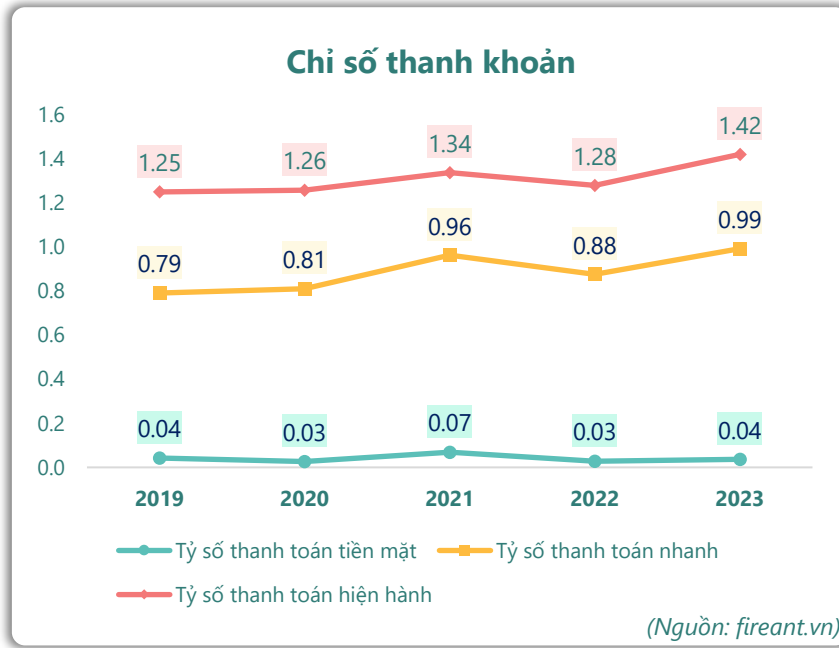
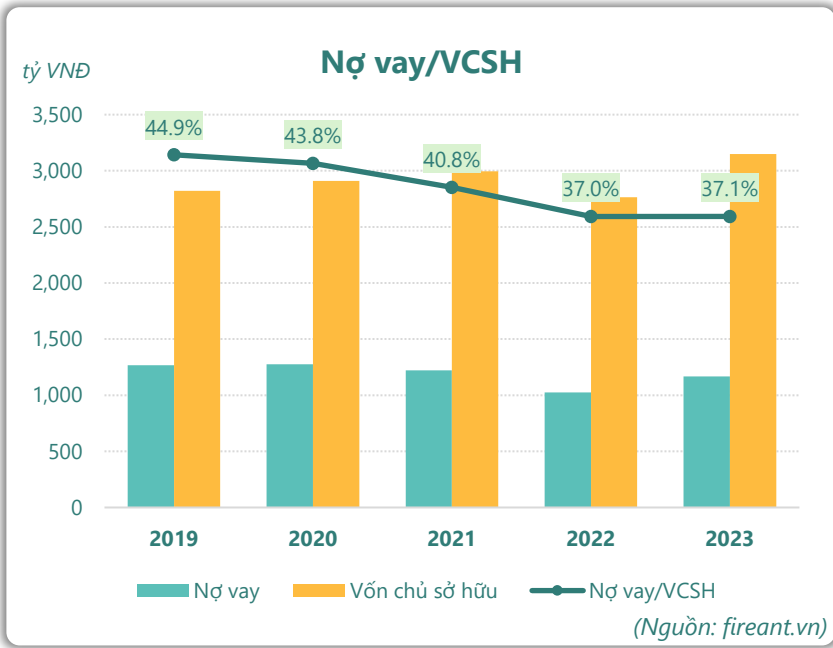
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,766	1,636	7.9%	5,586	5,541	0.8%
Giá vốn hàng bán	1,605	1,475	8.8%	4,990	4,997	-0.1%
Lợi nhuận gộp	161	161	-0.2%	597	544	9.7%
Doanh thu HĐTC	78.0	55.5	40.5%	284	130	118%
Chi phí TC	55.9	72.1	-22.4%	152	202	-25.0%
Chi phí lãi vay	16.4	21.1	-22.4%	73.6	64.0	15.0%
LN trong công ty LKLD	28.3	28.7	-1.4%	115	82.3	40.3%
Chi phí bán hàng	68.6	91.9	-25.3%	261	287	-9.1%
Chi phí QLDN	51.3	34.6	48.3%	140	136	3.3%
LN thuần từ HĐKD	91.1	46.4	96.2%	443	132	237%
Lợi nhuận khác	1.75	0.36	385%	-0.42	0.15	-372%
LN trước thuế	92.8	46.8	98.3%	443	132	236%
Lợi nhuận sau thuế	82.9	39.3	111%	409	110	271%
LNST của CĐ cty mẹ	70.7	32.2	120%	362	84.1	331%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)

	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	110	-7.86	38.0	6.43	-77.0	-78.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	116	5.12	8.25	0.76	0.06	-5.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	-127	-58.8	-7.12	56.2	138
Tiền đầu kỳ	96.0	225	83.5	70.9	67.9	50.2
Lưu chuyển tiền thuần	122	-129	-12.6	0.06	-20.8	54.1
Ảnh hưởng tỷ giá	7.80	-12.6	0.00	-3.02	3.03	0.02
Tiền cuối kỳ	225	83.5	70.9	67.9	50.2	104

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	6,071	5,778	5.1%
Tài sản ngắn hạn	4,061	3,767	7.8%
Tiền và tương đương tiền	104	83.5	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	923	635	45.5%
Phải thu ngắn hạn	1,779	1,827	-2.6%
Hàng tồn kho	1,224	1,188	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	34.2	-9.2%
Tài sản dài hạn	2,010	2,011	-0.1%
Phải thu dài hạn	2.53	1.71	48.4%
Tài sản cố định	297	320	-7.3%
Bất động sản đầu tư	53.1	49.9	6.6%
Tài sản dở dang	0.31	1.77	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,623	1,606	1.1%
Tài sản dài hạn khác	33.9	31.8	6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,921	3,013	-3.0%
Nợ ngắn hạn	2,860	2,946	-2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	988	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,590	1,840	-13.6%
Nợ dài hạn	61.3	66.5	-7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.6	35.7	-14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,150	2,766	13.9%
Vốn chủ sở hữu	3,150	2,766	13.9%
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)